

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		84.060.041.750	77.787.020.461
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.855.874.039	5.123.228.206
1. Tiền	111	V.01	1.855.874.039	5.123.228.206
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		34.265.235.001	37.766.268.585
1. Phải thu khách hàng	131		22.282.674.230	38.028.548.280
2. Trả trước cho người bán	132		1.757.752.850	477.342.764
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		10.922.064.080	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	266.404.569	118.426.344
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(963.660.728)	(858.048.803)
IV. Hàng tồn kho	140		46.668.779.519	34.449.788.872
1. Hàng tồn kho	141	V.04	46.668.779.519	34.449.788.872
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.270.153.191	447.734.798
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.067.096.949	252.313.353
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	51.156.242	7.603.333
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		151.900.000	187.818.112
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		551.553.226.915	429.684.060.574
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		165.462.730.365	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		165.462.730.365	
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		357.033.784.002	399.707.542.543
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	356.230.184.001	398.025.113.072
- Nguyên giá	222		656.070.905.997	647.315.034.259
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(299.840.721.996)	(249.289.921.187)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	803.600.001	1.429.908.397
- Nguyên giá	228		1.114.838.954	1.673.713.254
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(311.238.953)	(243.804.857)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	0	252.521.074
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	3.726.592.159	1.403.185.883

- Nguyên giá	241		4.295.311.551	1.887.650.551
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(568.719.392)	(484.464.668)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		975.860.000	0
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		975.860.000	
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		24.354.260.389	28.573.332.148
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	23.078.565.474	28.573.332.148
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	1.275.694.915	
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		635.613.268.665	507.471.081.035

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)		300		248.884.739.696	354.436.171.559
I. Nợ ngắn hạn		310		154.669.616.871	209.190.667.359
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	66.617.624.000	71.803.624.000	
2. Phải trả người bán	312		32.497.158.118	15.768.577.562	
3. Người mua trả tiền trước	313		48.057.084	62.506.182	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	29.642.777.668	27.888.848.309	
5. Phải trả người lao động	315		4.743.226.843	3.954.506.313	
6. Chi phí phải trả	316	V.17	4.959.546.632	1.678.270.274	
7. Phải trả nội bộ	317		9.872.983.157	86.819.040.065	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	5.123.026.710	1.542.559.362	
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0	
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.165.216.659	(327.264.708)	
II. Nợ dài hạn	330		94.215.122.825	145.245.504.200	
1. Phải trả dài hạn người bán	331				
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19			
3. Phải trả dài hạn khác	333				
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	92.482.880.200	145.245.504.200	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.732.242.625		
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337				
8. Doanh thu chưa thực hiện	338				
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339				
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		386.728.528.969	153.034.909.476	
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	386.728.528.969	153.034.909.476	
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		298.466.480.000	133.003.749.635	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412				
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			65.512.199	
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414				
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415				
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416				
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		12.743.175.620		
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		10.246.770.503		
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419				
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		65.272.102.846	19.965.647.642	
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421				
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422				
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430				
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431				

2. Nguồn kinh phí	432	V.23	
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		635.613.268.665
			507.471.081.035

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

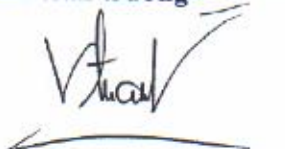
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		684.045.160	15.281.475.420
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
Ngoại tệ USD		2.009,75	1.010,81
Ngoại tệ EUR		6,83	
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu



Trần Thị Thanh Phúc

Kế toán trưởng



Vũ Tuấn Anh

BMT, ngày 10 tháng 01 năm 2015

Tổng Giám đốc



Handwritten signature of Huỳnh Văn Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV/2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2014		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	141.762.046.111	154.788.925.482	567.281.122.940	566.644.198.620
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		55.242.444.911	59.659.471.145	216.884.449.603	219.974.650.715
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		86.519.601.200	95.129.454.337	350.396.673.337	346.669.547.905
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	62.947.519.666	71.749.620.825	271.936.845.106	266.819.255.861
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		23.572.081.534	23.379.833.512	78.459.828.231	79.850.292.044
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	4.560.566	62.565.258	153.176.035	194.352.136
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	3.611.383.756	11.193.833.570	17.469.876.371	36.845.588.862
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.419.137.137	11.184.774.210	16.978.369.758	36.740.317.920
8. Chi phí bán hàng	24		2.015.422.254	3.034.034.324	9.440.411.581	13.320.395.848
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.377.588.547	4.212.373.903	19.000.568.975	15.272.813.457
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		12.572.247.543	5.002.156.973	32.702.147.339	14.605.846.013
11. Thu nhập khác	31		3.948.764.419	2.184.239.603	8.633.762.407	17.189.532.629
12. Chi phí khác	32		4.857.642.795	1.246.851.342	6.223.647.673	11.829.731.000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(908.878.376)	937.388.261	2.410.114.734	5.359.801.629
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		11.663.369.167	5.939.545.234	35.112.262.073	19.965.647.642
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	13.378.334.203	-	20.040.903.359	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	(1.275.694.915)	-	(1.275.694.915)	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(439.270.121)	5.939.545.234	16.347.053.629	19.965.647.642
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Người lập biểu

Thạt

Trần Thị Thanh Phúc

Kế toán trưởng

Vthanh

Vũ Tuấn Anh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	LK năm 2014	Năm 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		727.305.699.734	652.453.954.343
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(271.136.398.765)	(243.178.734.221)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(20.175.865.917)	(17.278.291.403)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(17.518.613.974)	(34.089.135.266)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(11.898.839.482)	0
6. Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh	06		224.960.779.983	116.228.265.658
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(576.661.006.497)	(412.246.618.515)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		54.875.755.082	61.889.440.596
II. Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	6,7	(413.494.947)	(531.304.996)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	8,11	72.389.213	11.152.404.085
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	(3.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		0	3.000.000.000
5. Chi tiền góp vốn vào các đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		150.321.307	192.863.297
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(190.784.427)	10.813.962.386
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	21	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	21	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		293.043.878.698	124.704.517.833
4. Tiền chi trả nợ gốc vay.	34		(350.996.477.698)	(192.385.354.633)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(57.952.599.000)	(67.680.836.800)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(3.267.628.345)	5.022.566.182
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.123.228.206	98.500.849
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		274.178	2.161.175
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	1.855.874.039	5.123.228.206

Người lập biểu

Trần Thị Thanh Phúc

Kế toán trưởng

Vũ Tuấn Anh

BMT, ngày 10 tháng 01 năm 2015

Tổng Giám đốc



Huỳnh Văn Dũng

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Bia Sài Gòn -
Miền Trung (Văn Phòng Chính)
Địa chỉ: 01 Nguyễn Văn Linh, P.Tân An, TP.
Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1 - Hình thức sở hữu vốn: Công ty CP Bia Sài Gòn – Miền trung được thành lập theo Quyết định 03-2008/QĐ-HĐQT ngày 10/10/2008 của hội đồng quản trị Công ty CP bia Sài Gòn - Miền trung. Kể từ ngày 01/01/2014 Công ty thay đổi trụ sở chính chuyển từ KCN Phú Tài, Qui Nhơn, Bình Định về 01 Nguyễn Văn Linh, TP. Buôn Ma Thuột, T. Daklak theo QĐ 28/2013/QĐ-HĐQT và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động và đăng ký thuế số 4100739909 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Daklak cấp ngày 03/01/2014.

Trụ sở chính của Văn phòng Công ty tại 01 - Đường Nguyễn Văn Linh – Phường Tân an – TP. Buôn Ma Thuột – Tỉnh Daklak.

2 - Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại

3 - Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất mua bán các thành phẩm bia, rượu, cồn NGK, cho thuê kho bãi; Cung cấp dịch vụ sản xuất công nghiệp thực phẩm; Mua bán, chế biến nông sản, thổ sản, thực phẩm, và vật tư trong ngành công nghiệp thực phẩm.

4 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1 - Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2014.kết thúc vào ngày31/12/2014).

2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng.

1 - Chế độ kế toán áp dụng: Theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC.

2 - Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

3 - Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán trên máy tính.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng.

1 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, ngoại tệ

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được qui đổi ra đồng Việt nam theo tỷ giá tại thời điểm giao dịch.

2 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Được ghi nhận theo giá gốc; Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung. Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá dựa trên chi phí nguyên liệu trực tiếp.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

3 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, toàn bộ chi phí khác liên quan trực tiếp đến quá trình đưa tài sản vào vị trí và trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Phương pháp khấu hao đường thẳng, tỷ lệ khấu hao tuân thủ theo Thông tư 45/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính.

4 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.
- 6 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.
 - Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng đã hoàn thành.
- 7 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:
- Chi phí trả trước: Chi phí trả trước chủ yếu chi phí vỏ kết chai, thiết bị bia hơi, pallet đã đưa vào sử dụng. Các chi phí này được phân bổ theo đường thẳng với thời gian như sau:

Vỏ chai, kết bia	12 năm
Thiết bị bia hơi tối đa	06 năm
Pallet, bàn ghế, máy vi tính... tối đa	03 năm
CCDC thí nghiệm, CCDC các loại tối đa	01 – 03 năm

 Từ năm 2012 các chi phí CCDC, bao bì luân chuyển phân bổ trong thời gian 24 tháng.
 - Chi phí khác;
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.
- 8 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
- Các khoản phải trả có liên quan đến kỳ kế toán sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.
- 9 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 10 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản;
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá;
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối;
- 11 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện
- Phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
 - Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
 - Lãi các khoản đầu tư được ghi nhận khi chi nhánh có quyền nhận khoản lãi đó.
- 12 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí tài chính được ghi nhận từ các khoản lãi tiền vay và chênh lệch tỷ giá
- 13 - Nguyên tắc và phương pháp chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- 14 - Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.
- 15 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày Bảng cân đối kế toán.

Đơn vị tính: VND

	Cuối năm	Đầu năm
01- Tiền		
✓ Tiền mặt	276.308.867	198.725.612
✓ Tiền gửi ngân hàng	1.579.565.172	4.924.502.594
✓ Tiền đang chuyển	0	0
▪ Cộng	1.855.874.039	5.123.228.206
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
✓ Chứng khoán đầu tư ngắn hạn.	0	0
✓ Đầu tư ngắn hạn khác.	0	0
✓ Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	0	0
▪ Cộng	0	0
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
✓ Phải thu về cổ phần hoá.	0	0
✓ Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia.		
✓ Phải thu người lao động.		
✓ Phải thu khác.	266.404.569	118.426.344
▪ Cộng	266.404.569	118.426.344
04- Hàng tồn kho.		
✓ Hàng mua đang đi đường.	1.199.366.750	0
✓ Nguyên liệu, vật liệu.	12.653.554.939	12.990.103.961
✓ Công cụ, dụng cụ.	15.090.222.955	10.091.403.374
✓ Chi phí SX, KD dở dang	9.362.966.059	7.296.326.833
✓ Thành phẩm.	8.359.498.656	1.664.293.704
✓ Hàng hoá.	3.170.160	0
✓ Hàng gửi đi bán.	0	0
✓ Hàng hoá kho bảo thuế.	0	0
✓ Hàng hoá bất động sản.	0	2.407.661.000
▪ Cộng giá gốc hàng tồn kho	46.668.779.519	34.449.788.872

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:.....

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:.....

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho ..

	Cuối năm	Đầu năm
05- Thuế và các khoản phải thu nhà nước.		
✓ Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa.	0	0
✓ Thuế GTGT phải nộp	51.156.242	7.603.333
✓ Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0
✓ Thuế xuất, nhập khẩu	0	0
✓ Thuế thu nhập cá nhân	0	0
✓ Thuế tài nguyên	0	0
✓ Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	0
✓ Các loại thuế khác	0	0
✓ Các khoản phải thu Nhà nước.	0	0
▪ Cộng	51.156.242	7.603.333
06- Phải thu dài hạn nội bộ.		
✓ Cho vay dài hạn nội bộ.		
✓ Phải thu dài hạn khác.		
▪ Cộng	0	0

07-Phải thu dài hạn khác Kỳ cược, kỳ quý dài hạn.	Cuối năm	Đầu năm
Các khoản tiền nhận ủy thác		
Cho vay không có lãi		
Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

08- Táng, giám tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm súc vật nuôi	TSCĐHH khác	Tổng cộng
	2111	2112	2113	2114	2115	2118	
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	113.580.566.096	527.186.297.449	5.743.280.812	71.257.254	733.632.648	-	647.315.034.259
✓ Số dư đầu năm.	32.690.500	1.537.365.725	242.454.545	83.720.908	0	0	1.896.231.678
✓ Mua trong năm.	1.682.390.821	5.046.510.166					6.728.900.987
✓ Đầu tư XDCB hoàn thành.			130.739.073				130.739.073
✓ Tăng khác.							
✓ Chuyển sang BĐS đầu tư.							0
✓ Thanh lý, nhượng bán.							0
✓ Giảm khác.							0
✓ Số dư cuối năm.	115.295.647.417	533.770.173.340	6.116.474.430	154.978.162	733.632.648	-	656.070.905.997
Giá trị hao mòn lũy kế							
✓ Số dư đầu năm.	29.848.644.231	216.386.146.971	2.665.392.576	71.257.254	318.480.155	-	249.289.921.187
✓ Khấu hao trong năm.	5.638.659.171	44.100.121.092	597.375.658	6.976.743	76.929.072	-	50.420.061.736
✓ Tăng khác.			130.739.073				130.739.073
✓ Chuyển sang bất động sản đầu tư.							-
✓ Thanh lý, nhượng bán.							-
✓ Giảm khác.							-
✓ Số dư cuối năm.	35.487.303.402	260.486.268.063	3.393.507.307	78.233.997	395.409.227	-	299.840.721.996
Giá trị còn lại của TSCĐ HH							
✓ Tại ngày đầu năm	83.731.921.865	310.800.150.478	3.077.888.236	0	415.152.493	-	398.025.113.072
✓ Tại ngày cuối năm	79.808.344.015	273.283.905.277	2.722.967.123	76.744.165	338.223.421	-	356.230.184.001

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

09- Tàng, giảm tài sản cố định thuế tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐHH khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuế TC							
✓ Số dư đầu năm.							
✓ Thuế tài chính trong năm.							
✓ Mua lại TSCĐ thuế tài chính.							
✓ Tặng khác.							
✓ Trả lại TSCĐ thuế tài chính.							
✓ Giảm khác							
✓ Số dư cuối năm.							
Giá trị hao mòn lũy kế							
✓ Số dư đầu năm.							
✓ Khấu hao trong năm.							
✓ Mua lại TSCĐ thuế tài chính.							
✓ Tặng khác.							
✓ Trả lại TSCĐ thuế tài chính.							
✓ Giảm khác.							
✓ Số dư cuối năm.							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuế tài chính							
✓ Tại ngày đầu năm.							
✓ Tại ngày cuối năm .							

- Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm.
- Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm.
- Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản.

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất 2131	Bản quyền, bằng sáng chế 2132	Quyền phát hành 2133	Nhãn hiệu hàng hoá 2134	Phần mềm 2135	Nhãn hiệu hàng hoá 2136	TSCĐ vô hình khác 2138	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình								
✓ Số dư đầu năm.	1.564.874.300	0	0	0	108.838.954	0	0	1.673.713.254
✓ Mua trong năm.								
✓ Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp.								
✓ Tặng do hợp nhất kinh doanh.								
✓ Tặng khác.					506.000.000			506.000.000
✓ Thanh lý, nhượng bán.								
✓ Giảm khác.	1.064.874.300							1.064.874.300
✓ Số dư cuối năm.	500.000.000	0	0	0	614.838.954	0	0	1.114.838.954
Giá trị hao mòn lũy kế								
✓ Số dư đầu năm.	141.983.259	0	0	0	101.821.598	0	0	243.804.857
✓ Khấu hao trong năm.	10.648.746	0	0	0	209.417.355	-	-	220.066.101
✓ Thanh lý, nhượng bán.								
✓ Tặng khác.								
✓ Giảm khác.	152.632.005							152.632.005
✓ Số dư cuối năm.	0	0	0	0	311.238.953	0	0	311.238.953
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
✓ Tại ngày đầu năm.	1.422.891.041	0	0	0	7.017.356	0	0	1.429.908.397
✓ Tại ngày cuối năm.	500.000.000	0	0	0	303.600.001	-	-	803.600.001

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Cuối năm	Đầu năm
Tổng số chi phí XDCCB dở dang.	0	252.521.074
Trong đó: Những công trình lớn:		
✓ Công trình Dự án ĐT SX rượu Serepok	0	252.521.074
✓ Công trình hệ thống hợp trực tuyến	0	
✓ Công trình Lò hơi dự phòng	0	
✓ Công trình cải tạo dây chuyền chiết	0	
✓ Lắp đặt bồn cấp nước cho SX nước uống đóng chai Serepok	0	

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư	1.887.650.551	2.407.661.000		4.295.311.551
✓ Quyền sử dụng đất.		2.407.661.000		2.407.661.000
✓ Nhà (VP cho thuê)	1.887.650.551	0		1.887.650.551
✓ Nhà và quyền sử dụng đất.				
✓ Cơ sở hạ tầng.				
✓				
Giá trị hao mòn lũy kế	484.464.668	84.254.724	-	568.719.392
✓ Quyền sử dụng đất.				
✓ Nhà (VP cho thuê)	484.464.668	84.254.724	-	568.719.392
✓ Nhà và quyền sử dụng đất.				
✓				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	1.403.185.883	2.323.406.276	-	3.726.592.159
✓ Quyền sử dụng đất.		2.407.661.000		2.407.661.000
✓ Nhà (VP cho thuê)	1.403.185.883	(84.254.724)	-	1.318.931.159
✓ Nhà và quyền sử dụng đất.				
✓ Cơ sở hạ tầng.				
✓				

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

13- Đầu tư dài hạn khác:

	Cuối năm	Đầu năm
✓ Đầu tư cổ phiếu.	0	0
✓ Đầu tư trái phiếu.	0	0
✓ Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu.		
✓ Cho vay dài hạn.		
✓ Đầu tư dài hạn khác.	0	0
▪ Cộng	0	0

14- Chi phí trả trước dài hạn.

	Cuối năm	Đầu năm
✓ Chi phí sửa chữa	229.809.147	341.976.295
✓ Chi phí chai kết luân chuyển	18.843.199.313	25.777.247.432
✓ Chi phí Pallet	398.939.573	639.347.203

✓ Chi phí vỏ bình nước luân chuyển	21.790.631	96.343.577
✓ Chi phí thiết bị bia hơi	688.894.386	951.554.201
✓ Chi phí CCDC các loại	1.143.784.789	528.682.705
✓ Chi phí TSCĐ chuyển p/bổ CCDC	1.752.147.635	238.180.735
✓ Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình.		
▪ Cộng	23.078.565.474	28.573.332.148

15- Vay và nợ ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
✓ Vay ngắn hạn.	13.855.000.000	17.174.000.000
✓ Nợ dài hạn đến hạn trả.	52.762.624.000	54.629.624.000
▪ Cộng	66.617.624.000	71.803.624.000

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước.

	Cuối năm	Đầu năm
✓ Thuế giá trị gia tăng.	2.290.703.825	3.987.016.904
✓ Thuế tiêu thụ đặc biệt.	19.154.802.655	23.861.085.995
✓ Thuế xuất, nhập khẩu.	0	0
✓ Thuế thu nhập doanh nghiệp.	8.062.176.377	0
✓ Thuế thu nhập cá nhân.	125.947.119	31.605.067
✓ Thuế tài nguyên.	0	0
✓ Thuế nhà đất và tiền thuê đất.	9.147.692	9.140.343
✓ Các loại thuế khác.	0	0
✓ Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác.	0	0
▪ Cộng	29.642.777.668	27.888.848.309

17- Chi phí phải trả.

	Cuối năm	Đầu năm
✓ Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép.		
✓ Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ.		
✓ Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh.		
✓ Chi phí điện nước, lãi vay, khác	4.093.910.905	1.678.270.274
✓ Chi phí thanh lý chai kết phải trả TCTY	0	
✓ Chi phí HĐ thị trường và HT phát triển thương hiệu Bia SG	865.635.727	
▪ Cộng	4.959.546.632	1.678.270.274

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác.

	Cuối năm	Đầu năm
✓ Tài sản thừa chờ giải quyết.	16.295.361	2.531.170
✓ Kinh phí công đoán.	65.836.147	530.924.346
✓ Bảo hiểm xã hội.	18.656.293	20.014.756
✓ Bảo hiểm y tế.	20.041.674	20.779.204
✓ Bảo hiểm thất nghiệp	3.885.284	3.841.994
✓ Phải trả về cổ phần hóa.	0	0
✓ Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn.	0	0
✓ Doanh thu chưa thực hiện.	0	0
✓ Các khoản phải trả, phải nộp khác.	4.998.311.951	964.467.892
▪ Cộng	5.123.026.710	1.542.559.362

19- Phải trả dài hạn nội bộ.

	Cuối năm	Đầu năm
✓ Vay dài hạn nội bộ.		
✓ Phải trả dài hạn nội bộ khác.		
▪ Cộng	0	0

20- Vay và nợ dài hạn.

	Cuối năm	Đầu năm
✓ Vay dài hạn NH ACB	92.482.880.200	145.245.504.200
✓ Vay dài hạn Quỹ đầu tư		
✓ Vay đối tượng khác.		
✓ Trái phiếu phát hành.		
✓ Cộng	92.482.880.200	145.245.504.200
✓ Nợ dài hạn tới hạn trả NH ACB		
✓ Nợ dài hạn tới hạn trả Quỹ Đầu tư		
✓ Thuê tài chính.		
✓ Nợ dài hạn khác.		
▪ Cộng		

- Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản T.toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ Gốc	Tổng khoản T.toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ Gốc
Dưới 1 năm.						
Từ 1-5 năm.						
Trên 5 năm.						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn trả phải trả.

	Cuối năm	Đầu năm
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại.		
✓ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.275.694.915	
✓ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
✓ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
✓ Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.		
Cộng	1.275.694.915	0
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
✓ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.		
✓ Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.		
✓ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.		
Cộng	0	0

AIC
 CÔNG
 31A
 MI
 MA

22- Vốn chủ sở hữu.

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu.

	1	2	3	4	5	6	7	8	9	Cộng
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển, dự phòng tài chính, khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn xây dựng cơ bản	
A	133.003.749.635		65.512.199					(6.785.957.531)		126.283.304.303
✓ Tăng vốn trong năm trước.							22.989.946.123			22.989.946.123
✓ Lãi trong năm trước.								4.315.723.395		4.315.723.395
✓ Tăng khác (Điều chỉnh theo QT thuế)										
✓ Giảm vốn trong năm trước.										
✓ Lỗ trong năm trước.										
✓ Chuyển lãi/lỗ về CTY								(6.785.957.531)		(6.785.957.531)
Số dư cuối năm trước, số dư đầu năm nay	133.003.749.635	0	65.512.199	0	0	0	22.989.946.123	4.315.723.395	0	0160.374.931.352
✓ Tăng vốn trong năm nay	165.462.730.365									165.462.730.365
✓ Lãi trong năm nay.										
✓ Tăng Khác (GT còn lại TSCĐ bán giao)								60.956.379.451		60.956.379.451
✓ Giảm vốn trong năm nay.										
✓ Lỗ trong năm nay.										
✓ Giảm khác.			-65.512.199							
✓ Chuyển lãi, lỗ về Cty										
Số dư cuối năm nay	298.466.480.000	0	0	0	0	0	22.989.946.123	65.272.102.846	0	0386.728.528.969

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu.

	Năm nay	Năm trước
✓ Vốn góp của Nhà Nước.		
✓ Vốn góp của các đối tượng khác.		
▪ Cộng		

- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm.
- Số lượng cổ phiếu quỹ:

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận.

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu.		
+ Vốn góp đầu năm.		
+ Vốn góp tăng trong năm.		
+ Vốn góp giảm trong năm.		
+ Vốn góp cuối năm.		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia.		

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

đ- Cổ phiếu.

	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành.		
- Số lượng cổ phiếu đã được bán ra công chúng.		
+ Cổ phiếu phổ thông.		
+ Cổ phiếu ưu đãi.		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại.		
+ Cổ phiếu phổ thông.		
+ Cổ phiếu ưu đãi.		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành.		
+ Cổ phiếu phổ thông.		
+ Cổ phiếu ưu đãi.		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

e- Các quỹ của doanh nghiệp

	Cuối năm	Đầu năm
✓ Quỹ đầu tư phát triển.	12.743.175.620	0
✓ Quỹ dự phòng tài chính.	10.246.770.503	0
✓ Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	0	0

- Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp.

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

23- Nguồn kinh phí.

✓ Nguồn kinh phí được cấp trong năm.	Năm nay	Năm trước
✓ Chi sự nghiệp.	0	
✓ Nguồn kinh phí còn lại cuối năm.	0	

24- Tài sản thuê ngoài.

	Cuối năm	Đầu năm
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài:		
- TSCĐ thuê ngoài.		
- Tài sản khác thuê ngoài.		
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
- Đến 1 năm.		
- Trên 1-5 năm.		
- Trên 5 năm.		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Đơn vị tính: VND	
	Quý IV/2014	Quý IV/2013
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01).	141.762.046.111	154.788.925.482
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng.	141.588.823.384	154.704.925.482
- Doanh thu cung cấp dịch vụ.	173.222.727	84.000.000
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp).		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính.		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02).	55.242.444.911	59.659.471.145
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại.	218.361.296	37.889.656
- Giảm giá hàng bán.	0	0
- Hàng bán bị trả lại.	0	2.046.000
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp).	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt.	55.024.083.615	59.619.535.489
- Thuế xuất khẩu.		
27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10).	86.519.601.200	95.129.454.337
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa.	86.346.378.473	95.045.454.337
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ.	173.222.727	84.000.000
28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11).	62.947.519.666	71.749.620.825
- Giá vốn của hàng hóa đã bán.	(4.258.182.500)	278.706.207
- Giá vốn của thành phẩm đã bán.	67.184.638.485	71.449.850.937
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp.	0	0
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán.	0	0
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư.	21.063.681	21.063.681
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho.	0	
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường.	0	
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho.		

29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21).	4.560.566	62.565.258
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay.	4.560.566	62.565.258
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu.		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia.		
- Lãi bán ngoại tệ.		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện.		
- Lãi bán hàng trả chậm.		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
30- Chi phí tài chính (Mã số 22).	3.611.383.756	11.193.833.570
✓ Lãi tiền vay.	3.419.137.137	11.184.774.210
✓ Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm.	-	-
✓ Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn.	-	-
✓ Lỗ bán ngoại tệ.	-	-
✓ Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện.	53.329.385	-
✓ Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện.	-	-
✓ Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn.	-	-
✓ Chi phí tài chính khác.	138.917.234	9.059.360
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51).	13.378.334.203	
✓ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành.	13.378.334.203	
✓ Điều chỉnh chi phí thuế thunhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay.		
✓ Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.		
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52).	(1.275.694.915)	
✓ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.	(1.275.694.915)	
✓ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại.		
✓ Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.		
✓ Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.		
✓ Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả.		
✓ Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả.		
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố.	79.047.373.182	75.870.639.242
✓ Chi phí nguyên liệu, vật liệu.	50.862.164.423	50.275.747.531
✓ Chi phí nhân công.	4.778.029.731	4.548.421.532
✓ Chi phí khấu hao tài sản cố định.	12.954.715.800	12.546.862.440
✓ Chi phí dịch vụ mua ngoài.	7.358.252.607	4.480.655.566
✓ Chi phí khác bằng tiền.	3.094.210.621	3.955.761.130

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính:.....).

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

	Năm nay	Năm trước
a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		

C- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VII- Những thông tin khác.

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:.....
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:.....
- 3- Thông tin về các bên liên quan:.....
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận" (2):.....
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):.....
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:.....
- 7- Những thông tin khác.(3):.....
- 8- Thông tin về sản phẩm sản xuất và tiêu thụ trong kỳ:

NỘI DUNG	ĐVT	KH năm 2014	Quý IV/2014	LK TH 12T 2014	Quý IV/2013	LK TH 12T 2013
Sản lượng sản xuất	lít	57.500.000,00	16.457.515,90	63.630.380,04	15.539.087,40	60.028.643,60
Bia SG450	"	30.000.000,00	12.629.673,00	45.870.813,00	9.449.415,00	33.577.983,00
Bia SG355	"	27.000.000,00	3.006.892,60	15.362.539,80	5.972.434,80	25.740.460,70
Bia SG Lager 355			583.215,30	1.553.430,30	-	
Bia Serepok 335	"	-	-	-	361,80	51.904,90
Bia hơi	"	500.000,00	237.735,00	843.596,94	116.875,80	568.719,80
Bia lon Serepok	lít	-	-	-	-	89.575,20
Nước đóng chai	lít	2.500.000,00	667.701,28	2.509.262,60	464.902,20	2.044.646,08
Rượu Vodka Serepok	lít	25.000,00	2.454,00	9.208,00	-	
Sản lượng tiêu thụ	"	57.500.000,00	16.007.021,40	62.126.708,84	16.486.660,20	59.681.177,36
Bia SG450	"	30.000.000,00	12.009.879,00	44.654.706,00	10.487.376,00	33.585.930,00
Bia SG355	"	27.000.000,00	2.910.041,50	15.186.651,50	5.865.054,40	25.373.113,80
Bia SG Lager 355			849.365,90	1.441.754,40	-	
Bia Serepok 335	"	-	-	-	2.385,20	62.310,00
Bia hơi	"	500.000,00	237.735,00	843.596,94	116.875,80	568.719,80
Bia lon Serepok	lít	-	-	-	14.968,80	91.103,76
Nước đóng chai	lít	2.500.000,00	658.684,16	2.506.757,32	468.982,72	2.052.162,36
Rượu Vodka Serepok	lít	250.000,00	2.408,00	9.072,00		

Ngày 10 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Trần Thị Thanh Phúc

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Vũ Tuấn Anh



Huỳnh Văn Dũng

GIẢI TRÌNH

(V/v Lợi nhuận tại Văn phòng Daklak Quý IV/2014 biến động từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm 2013 gửi kèm theo Báo cáo tài chính Quý IV/2014)

Căn cứ báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại Văn phòng Daklak quý IV/2014, lợi nhuận sau thuế quý IV/2014 của Văn phòng đạt - 439.270.121 VND, lợi nhuận quý IV/2013 đạt 5.939.545.234 VND làm lợi nhuận quý IV/2014 giảm 6.378.815.355 VND so với quý IV/2013, do nguyên nhân chủ yếu sau:

- Chi phí tài chính quý IV/2014 giảm hơn so với cùng kỳ năm 2013 làm cho lợi tăng lên là 7.582.449.814 VND, nguyên nhân:
 - Lãi suất ngân hàng giảm: năm 2013 lãi suất từ 11% đến 14%, năm 2014 từ 8,5% đến 10%.
 - Gốc vay đầu năm 2013 gốc vay là 278.383.965.000 VND, gốc vay đầu năm 2014 là 199.875.128.200 VND, giảm 78.508.836.800 VND.
 - Văn phòng Daklak đã linh hoạt trong việc sử dụng vốn như: đảo vốn và điều chuyển vốn làm giảm lãi suất.
- Lợi nhuận khác quý IV/2014 so với quý IV/2013 giảm 1.846.266.637 VND do:
 - Thanh lý chai két Serepok làm giảm 1.777.174.763 VND (giá bán không bù đủ giá trị còn lại của tài sản), các khoản khác như bã hèm, phế liệu... giảm 69.091.874 VND.
- Lợi nhuận sau thuế giảm là do năm 2014 văn phòng Daklak hạch toán tiền thuế TNDN cho cả Công ty. Trong năm 2014 văn phòng Công ty chuyển từ Quy Nhơn về Daklak, căn cứ quy định của luật thuế thì văn phòng chính phải tính và nộp thuế TNDN (năm 2013 Daklak là Chi nhánh nên không tính):
 - Thuế TNDN hiện hành quý IV/2014 là 13.378.334.203 VND.
 - Thuế TNDN hoãn lại là 1.275.694.915 VND.

Báo cáo giải trình này được gửi kèm với báo cáo tài chính Quý IV/2014 để thuyết minh biến động lợi nhuận sau thuế TNDN từ 10% trở lên theo Thông tư 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012.

BMT, ngày tháng 02 năm 2015



TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI LẬP

Hoàng Văn Dũng

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]
Trần Thị Thanh phước